TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 418/2024/DS-PT
Ngày: 29-8-2024
V/v: Tranh chấp "hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Văn Tâm.

Các Thẩm phán: ông Hà Chí Quốc; bà Nguyễn Thị Bích Thuỷ.

Thư ký phiên tòa: ông Ngô Tấn Tài – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà Đoàn Thị Thuỷ Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 293/2024/TLPT-DS ngày 30 tháng 7 năm 2024, về tranh chấp "hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2024/DS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 366/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh Lê Ngọc P, sinh năm 1981; địa chỉ: 1, đường H, Phường F, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ mới: Số A, Đường số G, Phường C, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt;

Người đại diện hợp pháp của anh P: anh Đặng Ngọc Hoàng H, sinh năm 1986; địa chỉ: A, Đường C, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; (*theo giấy ủy quyền ngày 28-3-2024*); có mặt.

2. Bị đơn: chị Nguyễn Thanh T, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ A, ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh; tạm trú: ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Lê Hoàng T1, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh; tạm trú: ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt;

3.2. Chị Lê Thị Hồng P1, sinh năm 1981; địa chỉ: 1, đường H, Phường F, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ mới: Số A, Đường số G, Phường C,

quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt;

4. Người kháng cáo: chị Nguyễn Thanh T, anh Lê Hoàng T1

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 03 tháng 01 năm 2024, lời tự khai trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn anh Lê Ngọc P và người đại diện hợp pháp của anh P anh Đặng Ngọc H1 H trình bày:*

Do có mối quan hệ trong gia đình (anh P là anh R của anh T1), nên vợ chồng chị T, anh T1 hỏi vay tiền của vợ chồng anh mục đích đầu tư kinh doanh bất động sản tại huyện G, tỉnh Tây Ninh, vợ chồng anh P đồng ý. Sau đó, anh P đã cho vợ chồng chị T vay tiền nhiều lần trong thời gian từ đầu năm 2022 bằng hình thức tiền mặt và chuyển khoản, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 01 đến 02 tháng thanh toán tất nợ. Sau đó, anh P thực hiện chuyển khoản cho chị T từ tháng 01/2022 đến tháng 08/2022 vào số tài khoản 1018329172 của chị T mở tại Ngân hàng TMCP N (V) với tổng cộng số tiền 5.300.000.000 đồng (Năm tỷ ba trăm triệu đồng), cụ thể như sau:

1. Ngày 24-01-2022, vào lúc 14:44:56, anh P đã chuyển khoản số tiền 500.000.000 đồng; (đính kèm chứng từ giao dịch là Giấy nộp tiền tại Ngân hàng V);

2. Ngày 24-01-2022, vào lúc 15:09:37, anh P đã chuyển khoản số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng); (đính kèm chứng từ giao dịch là Ủy nhiệm chi tại Ngân hàng V);

3. Ngày 25-01-2022, vào lúc 13:50:40, anh P đã chuyển khoản số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng); (đính kèm chứng từ giao dịch là Ủy nhiệm chi tại Ngân hàng V;

4. Ngày 28-01-2022, vào lúc 09:38:36, anh P đã chuyển khoản số tiền 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng); (đính kèm chứng từ giao dịch là Ủy nhiệm chi tại Ngân hàng V);

5. Ngày 22-02-2022, vào lúc 08:09:22, anh P đã chuyển khoản số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng); (đính kèm chứng từ giao dịch là Ủy nhiệm chi tại Ngân hàng V);

6. Ngày 03-03-2022, vào lúc 14:34:01, anh P đã chuyển khoản số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) (đính kèm chứng từ giao dịch là Ủy nhiệm chi tại Ngân hàng V);

7. Ngày 12-05-2022, vào lúc 09:00:00, anh P đã chuyển khoản số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) (đính kèm chứng từ giao dịch là Ảnh chụp chuyển khoản VCB thành công);

8. Ngày 12-05-2022, vào lúc 15:09:00, anh P đã chuyển khoản số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) (đính kèm chứng từ giao dịch là Ảnh chụp chuyển khoản VCB thành công);

9. Ngày 25-05-2022, vào lúc 19:31:00, anh P đã chuyển khoản số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) (đính kèm chứng từ giao dịch là Ảnh chụp

chuyển khoản VCB thành công);

10. Ngày 23-07-2022, vào lúc 10:45:00, anh P đã chuyển khoản số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) (đính kèm chứng từ giao dịch là Ảnh chụp chuyển khoản VCB thành công);

11. Ngày 23-07-2022, vào lúc 10:46:00, anh P đã chuyển khoản số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) (đính kèm chứng từ giao dịch là Ảnh chụp chuyển khoản VCB thành công);

12. Ngày 31-08-2022, vào lúc 16:33:00, anh P đã chuyển khoản số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) (đính kèm chứng từ giao dịch là Ảnh chụp chuyển khoản VCB thành công).

Ngoài những khoản tiền giao dịch bằng hình thức chuyển khoản nêu trên, anh P và chị T đã thực hiện giao dịch chuyển khoản qua lại những khoản tiền khác và đã được tính toán xong.

Sau khi giao nhận tiền bằng hình thức chuyển khoản, tiền mặt, vợ chồng chị T đã trả cho anh P số tiền 2.150.000.000 đồng thì ngưng không trả. Anh P và gia đình đến nhà đòi và ngày 11-09-2023 giữa các bên chốt lại số tiền còn nợ gốc là 3.150.000.000 đồng, chị T trực tiếp viết giấy xác nhận nợ, cam kết trong tháng 11-2023 sẽ trả 200 triệu đồng, trước tết trả thêm 300 triệu đồng và cam kết đến ngày 11-12-2023 sẽ ra sổ đỏ và ký gởi cho anh P, còn không thì sẽ trả hết số tiền còn lại cho anh, thỏa thuận trả thêm tiền lãi là 20 triệu đồng/1 tỷ/tháng (tương đương với lãi suất là 2%/tháng). Nhưng chị T, anh T1 không thực hiện, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của anh P, chị P1. Vì vậy, anh P khởi kiện yêu cầu chị T, anh T1 phải trả số tiền nợ gốc là 3.150.000.000 đồng (Ba tỷ, một trăm năm mươi triệu đồng), tiền lãi theo quy định pháp luật tính từ ngày 11-09-2023 cho đến ngày làm đơn kiện (03-01-2024) là 114 ngày cho anh P, chị P1 số tiền 3.346.767.123 (Ba tỷ ba trăm bốn mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn một trăm hai mươi ba đồng), trong đó, tiền nợ gốc là 3.150.000.000 đồng (Ba tỷ một trăm năm mươi triệu đồng), tiền lãi là 196.767.123 đồng (Một trăm chín mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn một trăm hai mươi ba đồng).

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn trình bày không đồng ý cho bị đơn trả số tiền nợ gốc và lãi 1.400.000.000 đồng, thừa nhận từ sau ngày 11-9-2023 chị T thực hiện trả lãi cho anh P bằng hình thức chuyển khoản cụ thể ngày 15-9-2023 là 10.000.000 đồng, ngày 01-02-2024 là 20.000.000 đồng, tổng cộng 30.000.000 đồng, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chị T, anh T1 phải trả số tiền nợ gốc 3.150.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 11-9-2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là 464.301.370 đồng, trừ khoản tiền lãi đã nhận 30.000.000 đồng, tiền lãi còn lại phải trả 434.301.370 đồng.

** Lời khai của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của bị đơn chị Nguyễn Thanh T:*

Chị T thừa nhận do cần vốn mua bán đất, nên có vay tiền nhiều lần của vợ chồng anh P, cụ thể trả và vay tiếp tục thông qua hình thức chuyển khoản ngân hàng. Ngày 11-9-2023, anh P đến nhà chị gây áp lực cho vợ chồng chị, buộc chị phải ký giấy nợ cho anh P 03 lần cam kết trả nợ với số tiền gốc là:

3.150.000.000 đồng (Ba tỷ một trăm năm mươi triệu đồng), và tiền lãi phải trả của số tiền: 2.650.000.000 đồng (Hai tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng) chị trả lãi 9%/tháng tương ứng số tiền phải đóng là 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng), 500.000.000 đồng phải trả lãi 6%/tháng tương ứng mỗi tháng đóng lãi 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng). Do làm ăn thua lỗ nên chị không còn khả năng đóng lãi cho anh P và nhiều lần vợ chồng anh P, chị P1 đến nhà chị gây áp lực cho chị nên chị viết các giấy nhận nợ trên, chị đã trích xuất camera nộp cho Tòa án. Ngày 18-01-2024, do vợ chồng anh P ép buộc vợ chồng chị phải viết lại giấy nợ và ký tên còn nợ số tiền gốc 3.150.000.000 đồng, tiền lãi 1%/tháng. Trên thực tế, chị vay tiền của vợ chồng anh P tiền nợ gốc: 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng), tiền lãi chị còn nợ: 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Chị xác định, anh T1 là chồng của chị, cùng chung sống với nhau, chị vay tiền của anh P mục đích kinh doanh, mua bán đất sinh lời, nhưng do làm ăn thua lỗ, các lần giao dịch đều do anh P chuyển khoản vào tài khoản của chị, không chuyển cho anh T1 nên không liên quan đến anh T1. Chị thừa nhận giấy nợ ghi ngày 18-01-2024 có chữ chị viết nội dung và cả hai vợ chồng cùng ký tên. Theo nội dung khởi kiện của anh P, chị không đồng ý trả nợ toàn bộ, chị yêu cầu Tòa án xem xét tính lại lãi suất từ khi chị vay tiền của anh P đến khi xét xử, còn lại bao nhiêu thì chị đồng ý trả cho anh P.

Tại phiên tòa, chị T cung cấp bổ sung các chứng từ in sao kê ngân hàng và trình bày còn nợ anh P, chị P1 tiền nợ gốc là 345.000.000 đồng, đồng ý trả cho P, chị P1 số tiền gốc và lãi là 1.400.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm triệu đồng).

** Theo nội dung Bản tự khai của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Hồng P1 trình bày:*

Chị là chị ruột của anh T1, chị T là em dâu của chị. Chị xác định vợ chồng chị có cho vợ chồng anh T1, chị T vay tiền nhiều lần để kinh doanh bất động sản, đây là số tiền chị vay của ngân hàng và tài sản của vợ chồng chị. Do vợ chồng chị T vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên anh P khởi kiện, chị yêu cầu chị T, anh T1 phải có nghĩa vụ trả tiền vay còn nợ cho vợ chồng chị. Chị P1 thống nhất toàn bộ ý kiến của anh P.

** Theo nội dung bản tự khai và lời trình bày của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Hoàng T1 tại phiên tòa:*

Anh là chồng của chị T, anh thừa nhận giấy nợ ngày 18-01-2024 do anh trực tiếp viết họ và tên và ký tên, về khoản tiền nợ anh P kiện vợ chồng anh, anh hoàn toàn không biết, không liên quan, và chưa thống nhất được số tiền phải trả do chưa cung cấp giấy trả tiền cho Tòa án. Sau khi tính toán được các khoản tiền phải trả, anh đồng ý trả số tiền còn lại cho anh P, chị P1.

Tại phiên tòa, anh T1 thống nhất ý kiến của chị T, đồng ý trả cho anh P, chị P1 số tiền gốc và lãi 1.400.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm triệu đồng).

* Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 66/2024/DS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu đã quyết định;

Căn cứ Điều 463, 466, 469 của Bộ Luật Dân sự 2015; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326 của UBNTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" của anh Lê Ngọc P đối với chị Nguyễn Thanh T và anh Lê Hoàng T1.

Buộc chị Nguyễn Thanh T và anh Lê Hoàng T1 có nghĩa vụ trả cho anh Lê Ngọc P, chị Lê Thị Hồng P1 số tiền nợ gốc 3.150.000.000 đồng và tiền lãi 434.301.000 đồng. Tổng cộng: 3.584.301.000. đồng (Ba tỷ năm trăm tám mươi bốn triệu ba trăm lẻ một ngàn đồng).

- Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 17/6/2024, chị Nguyễn Thanh T, anh Lê Hoàng T1 kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm: chị T, anh T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

* Anh P trình bày: anh khởi kiện yêu cầu chị T trả tiền vay theo giấy nợ ngày 18-01-2024, số tiền nợ gốc 3.150.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

* Phần tranh luận:

Chị T trình bày: thừa nhận vợ chồng chị có ký giấy nợ với anh P ngày 18-01-2024, số tiền nợ gốc 3.150.000.000 đồng nhưng số tiền này không phải anh P giao tiền mặt mà là tiền vốn nhập lãi, vốn bao nhiêu, lãi bao nhiêu chị không nhớ, vợ chồng chị ký giấy này để anh P đưa cho cha chồng chị xem. Vì chị có vay của anh P số tiền 7.200.000.000 đồng đã trả cho anh P được 6.600.000.000 đồng nay không có khả năng trả nữa. Chị đồng ý trả số tiền 3.150.000.000 đồng cho anh P nhưng yêu cầu Toà án xem xét số tiền 6.600.000.000 đồng chị trả cho anh P trước đó.

Anh H trình bày: anh P cho chị T vay rất nhiều lần chuyển khoản có, tiền mặt có, chị T có trả vốn, lãi hai bên đã tất toán xong. Ngày 18/01/2024, chị T vay anh P số tiền 3.150.000.000 đồng tự viết giấy đưa cho anh P. Nay chị T phải trả nợ cho anh P theo giấy vay nợ này.

Anh P trình bày: thống nhất với ý kiến của anh H, anh yêu cầu chị T trả số tiền nợ gốc 3.150.000.000 đồng theo giấy vay nợ ngày 18/01/2024.

Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét

xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Đại diện Viện Kiểm sát, xét kháng cáo của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: chị T, anh T1 kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, phù hợp tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: anh P khởi kiện chị T yêu cầu trả số tiền nợ gốc số tiền 3.150.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 11-9-2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là 464.301.370 đồng, trừ khoản tiền lãi đã trả số tiền 30.000.000 đồng, tiền lãi còn lại phải trả 434.301.370 đồng. Tại phiên toà phúc thẩm anh P yêu cầu chị T trả nợ theo giấy vay nợ ngày 18/01/2024. Chị T, anh T1 cho rằng còn nợ anh P, chị P1 tiền nợ gốc là 345.000.000 đồng, đồng ý trả cho P, chị P1 số tiền gốc và lãi là 1.400.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm triệu đồng).

[3] Xét kháng cáo của chị T, anh T1 thấy rằng.

[3.1] Xét chứng cứ: chị T thừa nhận vợ chồng chị có viết và ký các giấy nhận nợ ghi ngày 11-9-2023, ngày 25-10-2023, ngày 18-01-2024 xác nhận nợ anh P tiền gốc 3.150.000.000 đồng, lãi suất 30.000.000 đồng/tháng; tương đương 0,95% và từ thời gian này trở đi chị T chỉ trả lãi được 30.000.000 đồng, chưa trả vốn. Chị T cho rằng giấy nợ trên do chị bị anh P dùng vũ lực, đe doạ ép buộc vợ chồng chị ký nhưng chị không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Cấp sơ thẩm kết luận vợ chồng chị T có nợ anh P số tiền gốc 3.150.000.000 đồng là có căn cứ.

[3.2] Về tiền lãi phải trả: tại phiên toà phúc thẩm anh P trình bày chỉ khởi kiện đòi nợ chị T, anh T1 theo giấy vay nợ ngày 18/01/2021 các bên thoả thuận là 30.000.000 đồng/tháng; tương đương 0,95%, cấp sơ thẩm tính lãi 1,66%/ tháng là không đúng sự theo thoả thuận của các bên. Do đó, cần tính toán lại tiền lãi cụ thể:

Số tiền lãi chị T, anh T1 phải trả cho anh P, chị P1 tính từ ngày 18/02/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 06/6/2024 là 04 tháng 18 ngày x 30.000.000 đồng/tháng = 138.000.000 đồng, khấu trừ tiền lãi anh P đã nhận 30.000.000 đồng, số lãi còn phải trả là 108.000.000 đồng. Cộng gốc lãi chị T, anh T1 phải trả cho anh P số tiền là 3.258.000.000 đồng nên cần chấp nhận một phần kháng cáo của chị T; sửa án sơ thẩm.

[3.3] Không chấp nhận yêu cầu của anh P đòi chị T trả thêm số tiền 326.301.000 đồng.

[3.4] Việc chị T tính toán lại các khoản lãi chị trả cho anh P trước khi vay ngày 18/01/2024, xét thấy các khoản vay trước đó hai bên đã thanh toán nên không xem xét lại.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: căn cứ khoản 2, 3 Điều 26, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

[4.1] Do sửa án nên án phí được tính lại như sau: số tiền chị T phải có nghĩa vụ thanh toán là 3.258.00.000 đồng, phải chịu án phí là 36.000.000 đồng + (1.258.000.000 đồng x 3%) = 73.740.000 đồng.

[4.2] Anh P phải chịu án phí số tiền không được Toà án chấp nhận 326.301.000 đồng x 5% = 16.315.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo được chấp nhận, án sơ thẩm bị sửa nên các đương sự không phải chịu theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14.

[6] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh là có căn cứ chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thanh T, anh Lê Hoàng T1;

Sửa một phần Bản án Dân sự sơ thẩm số 66/2024/DSST ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào các điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự, khoản 2, 3 Điều 26, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" của anh Lê Ngọc P đối với chị Nguyễn Thanh T và anh Lê Hoàng T1.

1.1. Buộc chị Nguyễn Thanh T và anh Lê Hoàng T1 có nghĩa vụ trả cho anh Lê Ngọc P, chị Lê Thị Hồng P1 số tiền nợ gốc 3.150.000.000 đồng và tiền lãi 108.000.000 đồng. Tổng cộng: 3.258.000.000 đồng (Ba tỷ hai trăm năm mươi tám triệu) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (07/6/2024) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng chị T, anh T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của anh P đòi chị T trả thêm số tiền 326.301.000 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1 Chị Nguyễn Thanh T và Anh Lê Hoàng T1 phải chịu số tiền 73.740.000 đồng (Bảy mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi nghìn) đồng.

2.2 Anh Lê Ngọc P phải chịu số tiền 16.315.000 (mười sáu triệu ba trăm mười lăm nghìn) đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm anh P đã nộp 49.467.671 đồng theo Biên lai thu số 0013628, ngày 24/01/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; hoàn trả lại cho anh Lê Ngọc P số tiền 33.152.671 (ba mươi ba triệu một trăm năm mươi hai nghìn sáu trăm bảy mươi mốt) đồng.

4. Về án phí phúc thẩm dân sự: các đương sự không phải chịu; hoàn trả chị Nguyễn Thanh T số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0014285 ngày 18/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

5. *Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TPHCM;
- VKSNDCC tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện Gò Dầu;
- CCTHADS huyện Gò Dầu;;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Tâm